

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

ĐƠN VỊ: 1. VĂN PHÒNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP
2. TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG

PHẦN I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp								Trung tâm Phát triển hạ tầng			
			Loại 070			Loại 250		Loại 280		Loại 340		Loại 280		
			Tổng loại	Khoản 082	Khoản 083	Tổng loại	Khoản 278	Tổng loại	Khoản 332	Tổng loại	Khoản 341	Tổng loại	Khoản 332	Khoản 338
A	B	1=2+5+7+9+11	2=3+4	3	4	5=6	6	7=8	8	9=10	10	11=12+13	12	13
	A. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC													
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC THUỘC NGÂN SÁCH CẤP TỈNH													
101	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (101=102+105)													
102	Kinh phí được giao tự chủ (102=103+104)													
103	- Kinh phí đã nhận													
104	- Dự toán còn dư ở Kho bạc													
105	Kinh phí không được giao tự chủ (105= 106+ 107)													
106	- Kinh phí đã nhận													
107	- Dự toán còn dư ở Kho bạc													
108	Dự toán được giao trong năm (108=109+110)	30.954.191.223	102.000.000	70.000.000	32.000.000	51.000.000	51.000.000	5.911.870.000	5.911.870.000	24.889.321.223	24.889.321.223		1.225.757.000	1.319.000.000
109	- Kinh phí được giao tự chủ	9.118.410.150								9.118.410.150	9.118.410.150			
110	- Kinh phí không được giao tự chủ	21.835.781.073	102.000.000	70.000.000	32.000.000	51.000.000	51.000.000	5.911.870.000	5.911.870.000	15.770.911.073	15.770.911.073		1.225.757.000	1.319.000.000
111	Tổng số được sử dụng trong năm (111=112+ 113)	30.954.191.223	102.000.000	70.000.000	32.000.000	51.000.000	51.000.000	5.911.870.000	5.911.870.000	24.889.321.223	24.889.321.223		1.225.757.000	1.319.000.000
112	- Kinh phí được giao tự chủ (112=102+109)	9.118.410.150								9.118.410.150	9.118.410.150			
113	- Kinh phí không được giao tự chủ (113=105+110)	21.835.781.073	102.000.000	70.000.000	32.000.000	51.000.000	51.000.000	5.911.870.000	5.911.870.000	15.770.911.073	15.770.911.073		1.225.757.000	1.319.000.000
114	Kinh phí thực nhận trong năm (114=115+116)	28.744.101.705	31.000.000		31.000.000	46.655.802	46.655.802	4.896.232.474	4.896.232.474	23.770.213.429	23.770.213.429		1.151.337.996	950.027.428
115	- Kinh phí được giao tự chủ	8.907.902.385								8.907.902.385	8.907.902.385			
116	- Kinh phí không được giao tự chủ	19.836.199.320	31.000.000		31.000.000	46.655.802	46.655.802	4.896.232.474	4.896.232.474	14.862.311.044	14.862.311.044		1.151.337.996	950.027.428
117	Kinh phí đề nghị quyết toán (117=118+119)	28.744.101.705	31.000.000		31.000.000	46.655.802	46.655.802	4.896.232.474	4.896.232.474	23.770.213.429	23.770.213.429		1.151.337.996	950.027.428
118	- Kinh phí được giao tự chủ	8.907.902.385								8.907.902.385	8.907.902.385			
119	- Kinh phí không được giao tự chủ	19.836.199.320	31.000.000		31.000.000	46.655.802	46.655.802	4.896.232.474	4.896.232.474	14.862.311.044	14.862.311.044		1.151.337.996	950.027.428
120	Kinh phí giảm trong năm (120=121+125)	2.060.411.737		70.000.000	1.000.000	4.344.198	4.344.198	1.015.637.526	1.015.637.526	1.040.430.013	1.040.430.013		74.419.004	368.972.572
121	Kinh phí được giao tự chủ (121= 122+123+124)	131.829.984								131.829.984	131.829.984			
122	- Đã nộp NSNN													
123	- Còn phải nộp NSNN (123=103+115-118-122-131)													
124	- Dự toán bị hủy (124=104+109-115-132)	131.829.984								131.829.984	131.829.984			
125	Kinh phí không được giao tự chủ (125=126+127+128)	1.928.581.753		70.000.000	1.000.000	4.344.198	4.344.198	1.015.637.526	1.015.637.526	908.600.029	908.600.029		74.419.004	368.972.572
126	- Đã nộp NSNN													
127	- Còn phải nộp NSNN (127=106+116-119-126-134)													
128	- Dự toán bị hủy (128=107+110-116-135)	1.928.581.753		70.000.000	1.000.000	4.344.198	4.344.198	1.015.637.526	1.015.637.526	908.600.029	908.600.029		74.419.004	368.972.572
129	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (129=130+133)	78.677.781								78.677.781	78.677.781			

[illegible]

[illegible]

[illegible]